

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2022/HS-ST

Ngày: 18-01-2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lò Văn Lịch.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Sùng A Xà

Bà Đỗ Thị Luyến

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Thủy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Lê Thanh Hải, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 20/2021/TLST-HS ngày 12 tháng 11 năm 2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2021/QĐXXST-HS ngày 14 tháng 12 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2021/HSST-QĐ ngày 28 tháng 12 năm 2021 đối với các bị cáo:

1. Lương Văn B (tên gọi khác: Không), sinh ngày 16/9/1979, tại huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Nơi cư trú: Đội H, xã T, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên; nghề nghiệp: Làm rộng; trình độ văn hóa: Không; dân tộc: Khơ Mú; Giới tính: Nam; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lương Văn D, sinh năm 1954 (đã chết năm 2019) và bà Lương Thị L, sinh năm 1950; bị cáo có vợ là Lương Thị T, sinh năm: 1978 và có 02 con, con lớn sinh năm 1998, con nhỏ sinh năm 2003; tiền án; tiền sự: Không; Nhân thân: Năm 2014, Lương Văn B bị Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên xử phạt 03 năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Đến năm 2017, Lương Văn B đã chấp hành xong toàn bộ bản án, đã được xóa án tích. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 11/7/2021 tại Phân trại C10, Trại Tạm giam Công an tỉnh Điện Biên cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Lê Hữu Thanh T (Tên gọi khác: Không), sinh ngày 26/10/1992, tại quận H, thành phố Hà Nội. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 2, ngõ 766, ngách 57, đường L, phường G, quận B, thành phố Hà Nội; Nơi đăng ký hộ khẩu tạm trú : Số 13, ngõ 169 H, phường N, quận B, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Hữu P, sinh năm 1969 (đã chết năm 1993) và

bà Trần Thị Thanh N, sinh năm: 1972; bị cáo có vợ là Nguyễn Thị T, sinh năm: 1992 (đã ly hôn vào tháng 10/2020), bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm: 2018; tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Chưa bị kết án và chưa bị xử lý vi phạm hành chính. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 23/7/2021 tại Phân trại C10, Trại tạm giam Công an tỉnh Điện Biên cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 01/7/2021, Lê Hữu Thanh T đang đi phiên dịch tiếng Trung Quốc tại tỉnh Lạng Sơn, T có vào mục “Hội việc làm tiếng Trung” trên mạng xã hội Facebook thấy đăng thông tin cần tìm người phiên dịch tiếng Trung tại tỉnh Điện Biên. Sau khi tìm hiểu T gọi điện vào tài khoản Wechat của người Trung Quốc có tên là Trương P thì được người này thuê lên Điện Biên làm phiên dịch với tiền công là 1.500.000 đồng/01 ngày. Thỏa thuận xong, tối ngày 02/7/2021 T đi xe khách từ Hà Nội lên Điện Biên, khi tới bến xe khách tỉnh Điện Biên, T thuê một người xe ôm tên là Phạm Văn C chở đến nhà nghỉ 555 thuộc tổ dân phố 4, phường M, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên để thuê nghỉ trọ, đồng thời xin số điện thoại của anh C để liên lạc.

Sáng ngày 04/7/2021, T ra quán cà phê W gần nhà nghỉ 555 rồi gọi điện hẹn Trương P và Cao T là người Trung Quốc đã nhập cảnh vào Việt Nam từ trước đến gặp và đặt vấn đề thuê T đi tìm hiểu thị trường thu mua xoài và nắm Linh Chi, trao đổi xong Cao T trả cho T 1.500.000 đồng tiền công phiên dịch.

Khoảng 10 giờ ngày 05/7/2021, Cao T gọi T ra quán cà phê W để xem T đã tìm hiểu được thị trường chưa, tại đây T cho Cao T biết đã đến Cửa khẩu quốc tế T tìm hiểu nhưng không được gì, vì Cửa khẩu đóng cửa do dịch bệnh, sau đó T và Cao T rủ nhau đi tắm khoáng nóng, trước khi đi T gọi điện cho anh C đến trở T và Cao T đi tắm ở H, xã T, huyện Điện Biên lúc đó anh C gọi thêm anh K chạy xe ôm ở bến xe khách tỉnh Điện Biên cùng đi. Khi tắm xong đi về cách chỗ tắm khoảng 01km thì Cao T yêu cầu dừng lại để chụp ảnh, đồng thời đặt vấn đề nhờ T tìm người đưa Cao T và Trương P xuất cảnh trái phép sang Lào, vì muốn lấy tiền công phiên dịch nên T nhận lời. T quay ra hỏi anh C có biết người nào hay sang Lào thì dẫn T đến gặp để hỏi mua măng và nấm cho bạn của T. Do trước đây anh C có biết một người tên M ở đội H, xã T, huyện Điện Biên hay đi sang Lào nên anh C đồng ý chở T đến đội H, trên đường đi anh C hỏi thăm người đi đường thì được họ chỉ vào nhà Lường Văn B, nhưng khi đó B không có nhà mà chỉ có Lường Thị K là con gái B ở nhà, anh C xin số điện thoại và gọi cho B, B bảo đang đi làm có gì tối gặp nên anh C đã chở T quay ra chỗ Cao T đang chờ rồi cùng nhau về thành phố Điện Biên Phủ. Khoảng 18 giờ cùng ngày, T nhận được điện thoại của Trương P hẹn ra quán cơm gần nhà nghỉ 555, trong lúc ăn cơm T nói cho Trương P và Cao T biết đã tìm người hay sang Lào nhưng họ đi vắng tối mới gặp được, Cao T và Trương P bảo T hỏi xem thế nào rồi

thông báo lại, Cao T lấy 500.000 đồng trả tiền công phiên dịch cho T. Khoảng 19 giờ 30 phút cùng ngày, T gọi điện cho anh C đi xe ôm chở T vào nhà B, sau khi trao đổi B đồng ý đưa 02 người Trung Quốc xuất cảnh trái phép sang Lào, ngay lúc đó T gọi điện thông báo cho Trương P thì Trương P bảo T hỏi giá tiền và thời gian, T nói lại nội dung này thì B cho biết tiền công là 10.000.000 đồng/01 người, còn thời gian đi là khoảng 14 giờ ngày hôm sau, T nói lại cho Trương P và Trương Phúc đồng ý, sau đó T về nhà nghỉ.

Khoảng 12 giờ ngày 06/7/2021, T gọi điện cho Trương P và Cao T đến quán cà phê W để T dẫn vào nhà B, tại đây Cao T trả cho T 1.000.000 đồng tiền công phiên dịch, T nhận tiền rồi quay lại nhà nghỉ để thanh toán tiền trọ, đồng thời đưa cho chị Nguyễn Thị H là người quản lý nhà nghỉ 4.000.000 đồng (gồm 3.000.000 đồng tiền công phiên dịch và 1.000.000 đồng tiền cá nhân của T) nhờ chị H chuyển vào tài khoản cá nhân của T tại Ngân hàng TPBank để T thanh toán điện, nước của gia đình tại Hà Nội, sau đó T gọi điện cho anh C đến quán cà phê W chờ 03 người đến nhà B, anh C gọi con trai là Phạm Văn T và anh Đinh Công H ở Thôn H, xã TH, huyện Điện Biên đi chở khách. Khi đến cổng nhà B thì dừng xe ở cổng, còn T dẫn Trương P và Cao T lên nhà gặp B, tại bàn uống nước T giới thiệu cho B biết đây là 02 người Trung Quốc muốn xuất cảnh trái phép sang Lào, đồng thời phiên dịch để Cao T trả 20.000.000 đồng tiền công cho B, nhận tiền xong B bảo T đưa 02 người Trung Quốc đến khu vực Hồ H, xã TH, huyện Điện Biên chờ B, còn B ở nhà chuẩn bị đồ đạc rồi ra sau, vì T không biết khu vực này nên bảo B nhờ anh C chở 02 người Trung Quốc đến địa điểm trên. Khi mọi người vừa ra đến đầu bản thì bị Đồn Biên phòng T phát hiện. Quá trình làm việc Lương Văn B đã giao nộp số tiền 20.000.000 đồng nhận của 02 người Trung Quốc cho cơ quan chức năng.

Tại bản Cáo trạng số: 87/CT-VKS-P1 ngày 11/11/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đã truy tố bị cáo Lương Văn B để xét xử về tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*” theo quy định tại khoản 1 Điều 348 của Bộ luật Hình sự và truy tố bị cáo Lê Hữu Thanh T để xét xử về tội “*Môi giới cho người khác xuất cảnh trái phép*” theo quy định tại khoản 1 Điều 348 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Lương Văn B phạm tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*” và bị cáo Lê Hữu Thanh T phạm tội “*Môi giới cho người khác xuất cảnh trái phép*”.

- Áp dụng khoản 1 Điều 348; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 15; Điều 57; Điều 38 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Lương Văn B mức án từ 12 tháng tù đến 15 tháng tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 348; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 15; Điều 57; Điều 38 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Lê Hữu Thanh T mức án từ 09 tháng tù đến 12 tháng tù.

Không áp dụng hình phạt bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 348 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo.

Về vật chứng vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự, khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự xử lý vật chứng của vụ án như sau:

** Tịch thu sung ngân sách Nhà nước:*

- 01 chiếc điện thoại di động loại màn hình cảm ứng nhãn hiệu Iphone 8 plus màu trắng, đã cũ, đã qua sử dụng, bên trong có 01 sim mạng Mobifone, số thuê bao 0904213539, thu giữ của Lê Hữu Thanh T.

- 20.000.000 đồng của Lương Văn B là số tiền công nhận được của 02 người Trung Quốc.

** Trả lại cho vợ bị cáo Lương Văn B là bà Lương Thị Thu:* 01 chiếc điện thoại di động loại màn hình cảm ứng, màu xanh thẫm không rõ nhãn hiệu, thu giữ của Lương Văn B.

** Trả lại cho bị cáo Lê Hữu Thanh T:*

- 01 thẻ ATM màu tím, số thẻ 4665849120799471 mang tên Lê Hữu Thanh T, in tên ngân hàng phát hành “TPBank”.

- 01 căn cước công dân số 001092026492 mang tên Lê Hữu Thanh T, sinh ngày 26/10/1992, nơi thường trú tại số 2, ngõ 766, ngách 57, đường La Thành, Giảng Võ, Hà Nội.

Về án phí: Áp dụng Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016, miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Lương Văn B do bị cáo là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Buộc bị cáo Lê Hữu Thanh T phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng, không tranh luận với luận tội của Kiểm sát viên. Các bị cáo đều không có khiếu nại gì về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng. Thực hiện lời nói sau cùng các bị cáo đều đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo để các bị cáo sớm được trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội của các bị cáo Lương Văn B, Lê Hữu Thanh T:

Tại phiên tòa, các bị cáo Lương Văn B, Lê Hữu Thanh T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như bản Cáo trạng và không tranh luận với luận tội của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã xác định được:

Khoảng 12 giờ ngày 06/7/2021, T gọi điện cho Trương P và Cao T hẹn đến quán cà phê W để T dẫn vào nhà B. Sau đó T gọi điện cho anh C đến quán cà phê W chở 03 người đến nhà B, anh C gọi con trai là Phạm Văn T và anh Đinh Công H ở Thôn H, xã TH, huyện Điện Biên đi chở khách. Khi đến cổng nhà B thì dừng xe ở cổng, còn T dẫn Trương P và Cao T lên nhà gặp B giới thiệu cho B biết đây là 02 người Trung Quốc muốn xuất cảnh trái phép sang Lào, tiền công trả cho B là 10.000.000 đồng/01 người, nhận tiền xong B bảo T đưa 02 người Trung Quốc đến khu vực Hồ H, xã TH, huyện Điện Biên chờ B, còn B ở nhà chuẩn bị đồ đạc rồi ra sau, vì T không biết khu vực này nên bảo B nhờ anh C chở 02 người Trung Quốc đến địa điểm trên, tuy nhiên khi vừa ra đến khu vực đầu bản thì bị Đoàn Biên phòng T phát hiện. Quá trình làm việc Lương Văn B đã giao nộp số tiền 20.000.000 đồng nhận của 02 người Trung Quốc cho cơ quan chức năng.

Do đó, Hội đồng xét xử đã đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo Lương Văn B đã phạm tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*” theo quy định tại khoản 1 Điều 348 của Bộ luật Hình sự và hành vi của bị cáo Lê Hữu Thành T đã phạm tội “*Môi giới cho người khác xuất cảnh trái phép*” theo quy định tại khoản 1 Điều 348 của Bộ luật Hình sự như kết luận của Kiểm sát viên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật. Các bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự.

Về tình tiết định khung hình phạt: Hành vi tổ chức cho 02 người có quốc tịch Trung Quốc xuất cảnh trái phép từ Việt Nam sang Lào của bị cáo Lương Văn B và hành vi môi giới đưa 02 người Trung Quốc đến gặp Lương Văn B để B thực hiện hành vi tổ chức xuất cảnh trái phép của bị cáo Lê Hữu Thành T đã vi phạm tình tiết định khung được quy định tại khoản 1 Điều 348 của Bộ luật Hình sự.

Đánh giá tính chất vụ án là rất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm đến hoạt động quản lý xuất nhập cảnh và cư trú của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, xâm phạm trật tự an toàn xã hội nhất là trong tình hình hiện nay dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp, các cơ quan chức năng đang tăng cường các biện pháp phòng chống nhằm ngăn chặn, đẩy lùi dịch bệnh không làm lây lan ra cộng đồng.

Trong vụ án này có hai bị cáo cùng thực hiện hành vi phạm tội nhưng chỉ là đồng phạm giản đơn. Xét về vai trò của các bị cáo trong vụ án: Bị cáo Lê Hữu Thành T là người môi giới liên hệ với Lương Văn B để trao đổi, thỏa thuận về việc đưa 02 người Trung Quốc xuất cảnh trái phép sang Lào. Còn bị cáo Lương Văn B đã nhất trí đưa 02 người Trung quốc xuất cảnh trái phép sang Lào để nhận 20.000.000 đồng tiền công. Việc các bị cáo không đưa được 02 người quốc tịch Trung Quốc từ Việt Nam sang Lào là nằm ngoài ý muốn chủ quan của các bị cáo. Do vậy cần xem xét vai trò của từng bị cáo trong vụ án và áp dụng Điều 15, Điều 57 Bộ luật Hình sự để quyết định mức hình phạt tương xứng với hành vi mà các bị cáo đã thực hiện.

[2] Về các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, nhân thân và hình phạt đối với các bị cáo:

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Lương Văn B, Lê Hữu Thanh T không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Sau khi bị bắt, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nên các bị cáo đều được áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; Bị cáo Lê Hữu Thanh T có ông ngoại là Trần Đình T được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất (BL 180), bà ngoại là Lê Thị Anh T được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhì (BL 180) và có em trai của bà ngoại - ông Lê Đình C là liệt sỹ nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo T có hoàn cảnh khó khăn, mồ côi bố từ nhỏ, mẹ đẻ của bị cáo mắc bệnh hiểm nghèo (ung thư tuyến giáp), bị cáo đã ly hôn vợ năm 2020 và phải nuôi 02 con còn nhỏ, bị cáo là lao động chính trong gia đình.

Đối với bị cáo Lương Văn B vào năm 2014 đã bị Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên xử phạt 03 năm tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Đến năm 2017, Lương Văn B đã chấp hành xong toàn bộ bản án, đã được xóa án tích. Xét thấy, bị cáo Lương Văn B có nhân thân xấu.

Căn cứ tính chất hành vi phạm tội của các bị cáo thấy rằng: Mặc dù các bị cáo đều biết và nhận thức rất rõ tác hại của dịch bệnh Covid-19 và việc xuất, nhập cảnh đối với người nước ngoài sẽ làm nguy cơ lây lan dịch bệnh nhưng chỉ vì lợi ích trước mắt mà các bị cáo đã bất chấp pháp luật và tác hại của dịch bệnh để thực hiện hành vi phạm tội. Do vậy, cần phải xử phạt tù có thời hạn như đề nghị của Kiểm sát viên để giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung cho toàn xã hội. Tuy nhiên cũng cần phải áp dụng mức hình phạt đối với từng bị cáo cho phù hợp với vai trò, mức độ hành vi phạm tội mà mỗi bị cáo đã thực hiện.

Tại phiên tòa bị cáo Lê Hữu Thanh T đã ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội, xét thấy thời gian bị cáo bị tạm giam cũng đã đủ để bị cáo nhận ra lỗi lầm, bị cáo có nhân thân tốt, hoàn cảnh gia đình khó khăn, phạm tội lần đầu, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật hình sự. Do vậy Hội đồng xét xử quyết định áp dụng mức hình phạt tù bằng thời gian bị cáo đã bị tạm giam cũng đủ để giáo dục, răn đe bị cáo.

[3] Về hình phạt bổ sung:

Ngoài hình phạt chính, theo quy định khoản 4 Điều 348 của Bộ luật Hình sự: *“Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm”*.

Tuy nhiên, theo các tài liệu chứng cứ và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa cho thấy nghề nghiệp chính của các bị cáo là lao động tự do, làm ruộng không có nguồn thu nhập nào khác, điều kiện kinh tế còn khó khăn. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[4] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan An ninh điều tra, Điều tra viên, Công an tỉnh Điện Biên, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện

Biên, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện theo đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[5] Về vật chứng vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự:

- Đối với số tiền 20.000.000 đồng thu giữ của bị cáo Lương Văn B là do hành vi phạm tội mà có nên cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

- Đối với 01 chiếc điện thoại di động loại màn hình cảm ứng, màu xanh thẫm không rõ nhãn hiệu thu giữ của Lương Văn B là điện thoại của vợ bị cáo - bà Lương Thị T. Bà T không biết bị cáo B dùng chiếc điện thoại đó để trao đổi với bị cáo T nên cần trả lại chiếc điện thoại di động cho bà T.

- Đối với 01 chiếc điện thoại di động loại màn hình cảm ứng nhãn hiệu Iphone 8 plus màu trắng, đã cũ, đã qua sử dụng, bên trong có 01 sim mạng Mobifone, số thuê bao 0904213539, thu giữ của Lê Hữu Thanh T, là phương tiện các bị cáo dùng để liên lạc, trao đổi để thực hiện hành vi phạm tội nên cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

- Đối với 01 thẻ ATM màu tím, số thẻ 4665849120799471 mang tên Lê Hữu Thanh T, in tên ngân hàng phát hành “TPBank”; 01 căn cước công dân số 001092026492 mang tên Lê Hữu Thanh T, sinh ngày 26/10/1992, nơi thường trú tại số 2, ngõ 766, ngách 57, đường L, G, Hà Nội, là tài sản cá nhân của bị cáo T không liên quan đến hành vi phạm tội nên cần trả lại cho bị cáo T.

[6] Về án phí: Theo quy định tại Điều 135 và Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự, các bị cáo Lương Văn B, Lê Hữu Thanh T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Xét thấy, bị cáo Lương Văn B là đồng bào dân tộc thiểu số, sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử quyết định miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Lương Văn B; buộc bị cáo Lê Hữu Thanh T phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

[7] Về các vấn đề khác:

Đối với 02 người Trung Quốc (Trương P, Cao T) có hành vi xuất cảnh trái phép sang Lào, tuy nhiên 02 người này chưa đi qua Biên giới Việt Nam thì bị phát hiện. Cơ quan chức năng đã xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền, sau đó trao trả về Trung Quốc. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Đối với những người xe ôm gồm ông Phạm Văn C, ông Đinh Văn H, ông Phạm Văn T và người đàn ông tên K không biết việc Lương Văn B, Lê Hữu

Thanh T có hành vi tổ chức, môi giới cho 02 người Trung Quốc xuất cảnh trái phép sang Lào nên không có căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những người này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Đối với số tiền 3.000.000 đồng của bị cáo Lê Hữu Thanh T do phạm tội mà có, T đã sử dụng hết để thanh toán tiền điện, nước cho gia đình tại Hà Nội, cơ quan điều tra không thu giữ được nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 348 của Bộ luật Hình sự.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Lương Văn B phạm tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*”, bị cáo Lê Hữu Thanh T phạm tội “*Môi giới cho người khác xuất cảnh trái phép*”.

2. Về hình phạt:

- Áp dụng khoản 1 Điều 348, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 15, Điều 57, Điều 38 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Lương Văn B 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 11/7/2021.

- Áp dụng khoản 1 Điều 348; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 15, Điều 57, Điều 38 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Lê Hữu Thanh T 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 23/7/2021 đến ngày 18/01/2022.

- Áp dụng khoản 5 Điều 328 Bộ luật Tố tụng hình sự: Tuyên bố trả tự do cho bị cáo Lê Hữu Thanh T tại phiên tòa, nếu bị cáo không bị tạm giam về tội danh nào khác.

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự và khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự:

*** Tịch thu sung ngân sách Nhà nước:**

- 20.000.000 đồng của Lương Văn B là số tiền công nhận được của 02 người Trung Quốc.

- 01 chiếc điện thoại di động loại màn hình cảm ứng nhãn hiệu Iphone 8 plus màu trắng, đã cũ, đã qua sử dụng, bên trong có 01 sim mạng Mobifone, số thuê bao 0904213539, thu giữ của Lê Hữu Thanh T.

*** Trả lại cho bị cáo Lê Hữu Thanh T:**

- 01 thẻ ATM màu tím, số thẻ 4665849120799471 mang tên Lê Hữu Thanh T, in tên ngân hàng phát hành “TPBank”.

- 01 căn cước công dân số 001092026492 mang tên Lê Hữu Thanh T, sinh ngày 26/10/1992, nơi thường trú tại số 2, ngõ 766, gác 57, đường L, G, Hà Nội.

*** Trả lại cho bà Lương Thị T (vợ bị cáo Lương Văn B):** 01 chiếc điện thoại di động loại màn hình cảm ứng, màu xanh thẫm không rõ nhãn hiệu thu giữ của Lương Văn B.

(Theo Biên bản bàn giao, nhận vật chứng ngày 11/11/2021 giữa Cơ quan An ninh Điều tra, Công an tỉnh Điện Biên và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên).

4. Về án phí: Căn cứ các khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo Lương Văn B. Bị cáo Lê Hữu Thanh T phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Căn cứ vào các Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự, các bị cáo có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 18/01/2022).

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên;
- Công an tỉnh Điện Biên;
- Các bị cáo;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Điện Biên;
- Cục THADS tỉnh Điện Biên;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Điện Biên;
- Phòng HC Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên;
- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lò Văn Lịch